

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2024/DS-ST
Ngày: 12-8- 2024
V/V “Tranh chấp bồi thường
thiệt hại ngoài hợp đồng, tranh
chấp hợp đồng
bảo lãnh”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Trí.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Ngọc Đình.

Ông Đinh Ngọc Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 110/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, tranh chấp hợp đồng bảo lãnh” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C. Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông C: Bà Huỳnh Thị Kim N1. Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn V, huyện T, tỉnh Long An. (văn bản uỷ quyền ngày 19/02/2024).

- Bị đơn:

1/ Bà Nguyễn Thị N2.

2/ Ông Nguyễn Tấn T.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04-3-2024 và tại biên bản không hòa giải được ngày 05-7-2024 bà Huỳnh Thị Kim N1 là người đại diện của nguyên đơn trình bày: Vào ngày 25/6/2016 ông Nguyễn Tấn T (năm ông T 16 tuổi) đột nhập vào nhà của ông C trộm cắp tài sản của ông C, tổng giá trị sản trộm cắp được định giá là 74.202.000 đồng. Ông T đã bị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử

vào năm 2018 theo bản án hình sự sơ thẩm số 01/2018/HSST ngày 02/02/2018 và xử phạt ông T 06 tháng tù. Đối với hành vi trộm cắp của ông T với ông C được tách ra không giải quyết trong vụ án hình sự này. Ngày 17/10/2018 bà Nguyễn Thị N2 là mẹ của Nguyễn Tấn T có thỏa thuận trả dần số tiền cho ông C trả mỗi tháng là 2.000.000 đồng, bà N2 có trả nhiều lần cho ông C được tổng cộng là 21.000.000 đồng (trả từ ngày 27/11/2018- 10/12/2022), số tiền còn lại là 53.202.000 đồng. Nay ông C yêu cầu bà N2, ông T phải liên đới trả 53.202.000 đồng một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Tấn T là bị đơn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ, cũng như không yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng khác và không có yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ của vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Văn C khởi kiện bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Tấn T về việc “Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, tranh chấp hợp đồng bảo lãnh” được quy định tại các điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Bà N1 có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T, bà N2 vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ vào các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy ông C yêu cầu bà N2, ông T phải liên đới trả cho ông C với số tiền thiệt hại về tài sản là 53.202.000 đồng do ông T gây thiệt hại cho ông C nhưng do bà N2 là người đã bảo lãnh cho ông T là con của bà N2, không yêu cầu tính lãi, yêu cầu trả 01 lần, khi án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại biên bản không hòa giải được ngày 05/7/2024 bà N1 là người đại diện theo ủy quyền của ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của đối với ông C. Xét thấy theo bản án hình sự sơ thẩm số 01/2018/HSST ngày 02/02/2018 và xử phạt ông T 06 tháng tù. Đối với hành vi trộm cắp tài sản của ông T đối với ông C tách ra không giải trong vụ án hình sự này. Ngày 17/10/2018 bà Nguyễn Thị N2 là mẹ của Nguyễn Tấn T có thỏa thuận trả dần số tiền cho ông C trả mỗi tháng là 2.000.000 đồng, bà N2 trả nhiều lần nên số tiền còn nợ lại là 53.202.000 đồng. Bà N2, ông T vắng mặt không có lý do, điều đó chứng tỏ bà N2, ông T đã từ bỏ quyền chứng minh của mình và đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C đối với bà N2, ông T. Nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C buộc bà N2, ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông C với số tiền bảo lãnh của số tiền thiệt hại về tài sản là 53.202.000 đồng theo quy định tại các điều 288, 335, 342, 584, 589 Bộ luật dân sự năm 2015; khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí:

Ông C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.
Bà N2, ông T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 288, 357, 335, 342, 468, 584, 589 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 73 Luật hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về việc “Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, tranh chấp hợp đồng bảo lãnh” đối với bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Tấn T.

Buộc bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Tấn T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn C với số tiền là 53.202.000 đồng (năm mươi ba triệu hai trăm lẻ hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Ông C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.
- Bà N2, ông T phải liên đới chịu 2.660.100 đồng (hai triệu sáu trăm sáu mươi nghìn một trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện kiểm sát huyện;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, án văn).

(Đã ký)

Nguyễn Bảo Trí